

Số: **4283**/BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **14** tháng 12 năm 2012

V/v triển khai kế hoạch bảo vệ
và phát triển rừng năm 2013

Kính gửi:

- Các Bộ: Quốc phòng, Công an;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương,

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2012; Trên cơ sở đề xuất của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến chỉ tiêu nhiệm vụ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013 như sau:

1. Bảo vệ rừng

Bảo vệ và phát triển bền vững đối với 13.138.101 ha rừng hiện có, trong đó:

a) Bảo vệ rừng từ ngân sách Trung ương:

* Khoán bảo vệ rừng 1.549.700 ha, gồm:

- Khoán bảo vệ diện tích rừng ở 62 huyện nghèo do hộ gia đình, cá nhân quản lý nhưng chưa được hưởng lợi: 1.083.900 ha.

- Khoán bảo vệ diện tích rừng phòng hộ ở nơi xung yếu, có nguy cơ xâm hại cao: 460.000 ha.

- Khoán bảo vệ rừng giống quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý: 5.800 ha.

* Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 1/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020:

- Hỗ trợ bảo vệ rừng rừng đặc dụng: 884.000 ha, trong đó ưu tiên các khu rừng đặc dụng ở huyện biên giới, hải đảo thuộc các địa phương có ngân sách khó khăn không thể đảm bảo cân đối tại chỗ.

- Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm các khu rừng đặc dụng: Trong khi tiếp tục hoàn thiện dự thảo Thông tư liên bộ về tiêu chí xác định cộng đồng dân cư vùng đệm được ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg, năm 2013, tạm tính hỗ trợ cho 500 cộng đồng.

b) Đối với diện tích rừng còn lại, các địa phương chủ động huy động và lồng ghép ngân sách địa phương, nguồn vốn ODA, nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và đóng góp của chủ rừng để tổ chức bảo vệ.

2. Khoanh nuôi tái sinh rừng: 360.000 ha, trong đó khoanh nuôi tái sinh rừng chuyển tiếp 310.000 ha, khoanh nuôi mới 50.000 ha.

3. Phát triển rừng

- Trồng rừng: 255.000 ha, trong đó trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng: 30.000 ha; trồng mới rừng sản xuất: 100.000 ha; trồng lại rừng trồng sau khai thác: 125.000 ha.

- Chăm sóc rừng trồng: 280.000 ha;

- Trồng cây phân tán: 50 triệu cây.

4. Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt: 5.000 ha.

5. Trợ cấp gạo cho các hộ nghèo thuộc huyện 30a tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho địa phương ưu tiên bố trí cho trồng mới rừng phòng hộ ven biển, các vùng đầu nguồn các lưu vực sông lớn, khu vực xung yếu có nguy cơ cao về sạt lở đất, lũ quét; chăm sóc diện tích rừng đã trồng và khoanh nuôi sắp thành rừng; hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với các huyện thuộc chương trình 30a.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương rà soát, giao kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013 cho các đơn vị, các dự án cơ sở ngay trong tháng đầu năm 2013 trên cơ sở các chỉ tiêu nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng kèm theo Văn bản này, đồng thời chủ động bố trí cân đối, huy động các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải (để b/c);
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH và ĐT; Bộ Tài Chính;
- Thành viên BCD nhà nước về KHBVPTR;
- Thường trực Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu VT, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

Phụ lục I
CHI TIẾT KẾ HOẠCH BẢO VỆ RỪNG VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN NĂM 2013

(Kèm theo Văn bản số **4288** /BNN-TCLN ngày **14/12/2012** của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Bộ, ngành, địa phương	Khoản bảo vệ rừng (ha)				Bảo vệ rừng đặc dụng		Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (ha)			Ghi chú
		Tổng số	Huyện 30a	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Diện tích (ha)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (Cộng đồng)	Tổng	Mới	Chuyển tiếp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	1.549.700	1.083.900	460.000	5.800	884.000	500	360.000	50.000	310.000	
I	TRUNG ƯƠNG	43.800	0	38.000	5.800	252.181	200	6.300	400	5.900	
1	Bộ NN-PTNT	5.800			5.800	252.181	200	2.500		2.500	
2	Bộ Q.Phòng	38.000		38.000				2.000	300	1.700	
3	Bộ Công an	0						1.800	100	1.700	
II	ĐỊA PHƯƠNG	1.505.900	1.083.900	422.000	0	631.865	300	353.724	49.638	304.086	
II.1	MNTD phía Bắc	773.213	589.113	184.100	0	51.467	94	231.797	31.407	200.390	
1	Hà Giang	97.828	80.428	17.400		18.282	35	24.000	4.000	20.000	
2	Tuyên Quang	12.300		12.300				1.000		1.000	
3	Cao Bằng	52.900	31.800	21.100		1.070	8	12.820	3.000	9.820	
4	Lạng Sơn	7.500		7.500				4.000	3.000	1.000	
5	Lào Cai	30.957	16.657	14.300				3.500	1.500	2.000	
6	Yên Bái	80.525	66.425	14.100				4.800	3.800	1.000	
7	Thái Nguyên	4.500		4.500				4.000	3.000	1.000	

[Signature]

[Signature]

TT	Bộ, ngành, địa phương	Khoản bảo vệ rừng (hà)				Bảo vệ rừng đặc dụng		Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (hà)			Ghi chú
		Tổng số	Huyện 30a	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Diện tích (hà)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (Cộng đồng)	Tổng	Mới	Chuyển tiếp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Bắc Kạn	10.170	2.970	7.200				3.500	2.500	1.000	
9	Phủ Thọ	9.551	6.551	3.000				2.500	1.500	1.000	
10	Bắc Giang	10.060	8.560	1.500				607	107	500	
11	Quảng Ninh	9.800		9.800		5.233	25	4.500		4.500	
12	Hoà Bình	9.500		9.500				2.000	1.000	1.000	
13	Sơn La	122.018	89.018	33.000				107.570		107.570	
14	Điện Biên	44.287	27.287	17.000			26	14.000	4.000	10.000	
15	Lai Châu	271.317	259.417	11.900		26.882		43.000	4.000	39.000	
II.2	Đồng bằng sông Hồng	5.730	0	5.730	0	0	0	8.677	527	8.150	
16	Hà Nội	0						0			
17	Hải Phòng	1.100		1.100				400		400	
18	Hải Dương	900		900				350		350	
19	Vĩnh Phúc	500		500				500		500	
20	Bắc Ninh	0						0			
21	Hà Nam	430		430				527	527		
22	Nam Định	1.000		1.000				0			
23	Ninh Bình	800		800				6.900		6.900	
24	Thái Bình	1.000		1.000				0			
II.3	Bắc Trung bộ	370.430	283.060	87.370	0	400.958	120	31.030	10.230	20.800	
25	Thanh Hoá	72.677	58.107	14.570		45.342	22	9.330	3.430	5.900	

[Signature]

[Signature] 3

TT	Bộ, ngành, địa phương	Khoản bảo vệ rừng (ha)				Bảo vệ rừng đặc dụng		Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (ha)			Ghi chú
		Tổng số	Huyện 30a	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Diện tích (ha)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (Cộng đồng)	Tổng	Mới	Chuyển tiếp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	Nghệ An	195.571	166.071	29.500		124.462	42	6.300	3.300	3.000	
27	Hà Tĩnh	10.700		10.700		51.571	23	2.300		2.300	
28	Quảng Bình	49.482	32.882	16.600		125.156	16	5.000	2.000	3.000	
29	Quảng Trị	33.100	26.000	7.100		54.427	17	2.100	1.500	600	
30	TT - Huế	8.900		8.900				6.000		6.000	
II.4	Duyên hải Nam Trung bộ	230.534	143.434	87.100	0	61.752	24	58.074	5.074	53.000	
31	TP. Đà Nẵng	800		800				1.000		1.000	
32	Quảng Nam	56.562	33.462	23.100		61.752	24	26.240		26.240	
33	Quảng Ngãi	60.002	49.002	11.000				10.000		10.000	
34	Bình Định	53.409	38.309	15.100				8.000		8.000	
35	Phú Yên	6.800		6.800				3.829	3.414	415	
36	Khánh Hoà	9.600		9.600				2.005	660	1.345	
37	Ninh Thuận	31.161	22.661	8.500				1.000	1.000		
38	Bình Thuận	12.200		12.200				6.000		6.000	
II.5	Tây nguyên	113.093	68.293	44.800	0	88.612	48	18.098	2.300	15.798	
39	Đắk Lắk	6.600		6.600				6.198	300	5.898	
40	Đắk Nông	3.500		3.500				0			
41	Gia Lai	12.800		12.800				500	500		
42	Kon Tum	37.793	21.293	16.500		88.612	48	5.400	1.500	3.900	
43	Lâm Đồng	52.400	47.000	5.400				6.000		6.000	

TT	Bộ, ngành, địa phương	Khoản bảo vệ rừng (ha)				Bảo vệ rừng đặc dụng		Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (ha)			Ghi chú
		Tổng số	Huyện 30a	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Diện tích (ha)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (Cộng đồng)	Tổng	Mới	Chuyển tiếp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II.6	Đông Nam bộ	3.100	0	3.100	0	25.695	7	4.100	0	4.100	
44	TP.HCM	0						0			
45	Đồng Nai	300		300				600		600	
46	Bình Dương	0						0			
47	Bình Phước	2.000		2.000		25.695	7	500		500	
48	Tây Ninh	800		800				3.000		3.000	
49	Bà Rịa - VT	0						0			
II.7	Đồng bằng sông Cửu Long	9.800	0	9.800	0	3.381	7	1.948	100	1.848	
50	Long An	200		200		3.381	7	0			
51	Tiền Giang	800		800				0			
52	Bến Tre	600		600				0			
53	Trà Vinh	900		900				65		65	
54	Sóc Trăng	0		0				0			
55	An Giang	100		100				583		583	
56	Hậu Giang	2.000		2.000				0			
57	Đồng Tháp	0						0			
58	Kiên Giang	2.700		2.700				1.000		1.000	
59	Bạc Liêu	500		500				0			
60	Cà Mau	2.000		2.000				300	100	200	







Phụ lục II

CHI TIẾT CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG NĂM 2013

(Kèm theo Văn bản số 4283 /BNN-TCLN ngày 14 /12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Trồng rừng (ha)					Chăm sóc rừng (ha)			Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	Ghi chú
		Tổng	Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất			Tổng	Trong đó				
				Tổng	Trồng mới	Trồng lại sau khai thác		Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	255.000	30.000	225.000	100.000	125.000	280.000	68.000	212.000	5.000	50.000	
I	TRUNG ƯƠNG	3.590	590	3.000	2.500	500	6.820	6.820	-	-	150	
1	Bộ NN-PTNT	620	120	500	300	200	270	270			50	
2	Bộ Q.Phòng	2.250	400	1.850	1.600	250	6.500	6.500			50	
3	Bộ Công an	690	40	650	600	50	50	50			50	
4	BQL Lăng Chủ tịch HCM	30	30	-			-					
II	ĐỊA PHƯƠNG	251.410	29.410	222.000	97.500	124.500	273.180	61.180	212.000	5.000	49.850	-
1	MNTD phía Bắc	132.760	14.550	118.210	51.310	66.900	143.350	40.880	102.470	1.200	8.850	
1	Hà Giang	10.750	1.250	9.500	5.500	4.000	9.400	6.700	2.700		800	
2	Tuyên Quang	16.000	1.000	15.000	4.800	10.200	19.600	4.600	15.000		500	
3	Cao Bằng	5.100	600	4.500	1.500	3.000	3.120	920	2.200	500	100	

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Trồng rừng (ha)					Chăm sóc rừng (ha)			Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	Ghi chú
		Tổng	Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất			Tổng	Trong đó				
				Tổng	Trồng mới	Trồng lại sau khai thác		Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Lạng Sơn	9.200	1.200	8.000	3.000	5.000	16.550	5.050	11.500		1.000	
5	Lào Cai	8.700	1.000	7.700	4.200	3.500	6.200	4.200	2.000	100	100	
6	Yên Bái	14.500	1.300	13.200	4.200	9.000	19.200	4.200	15.000		500	
7	Thái Nguyên	9.000	1.000	8.000	4.000	4.000	1.900	900	1.000	100	600	
8	Bắc Kạn	13.000	1.000	12.000	5.000	7.000	8.200	1.000	7.200		200	
9	Phủ Thọ	4.510	600	3.910	610	3.300	16.620	120	16.500	300	450	
10	Bắc Giang	6.500	300	6.200	3.000	3.200	11.770	300	11.470		1.000	
11	Quảng Ninh	12.000	1.000	11.000	4.000	7.000	7.200	200	7.000		800	
12	Hoà Bình	6.000	1.000	5.000	2.500	2.500	8.100	2.100	6.000		600	
13	Sơn La	7.000	1.500	5.500	3.500	2.000	11.350	7.250	4.100	200	1.000	
14	Điện Biên	7.300	1.000	6.300	4.300	2.000	1.240	840	400		1.000	
15	Lai Châu	3.200	800	2.400	1.200	1.200	2.900	2.500	400		200	
II	Đồng bằng sông Hồng	3.450	2.150	1.300	500	800	1.700	800	900	-	5.200	
16	Hà Nội	-		-			200	100	100		800	
17	Hải Phòng	500	500	-			200	100	100		800	
18	Hải Dương	200	200	-			200	100	100		700	
19	Vĩnh Phúc	200		200		200	200	100	100		800	
20	Bắc Ninh	-		-			100		100		300	
21	Hà Nam	100		100		100	200	100	100		300	

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Trồng rừng (ha)					Chăm sóc rừng (ha)			Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	Ghi chú
		Tổng	Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất		Trồng lại sau khai thác	Tổng	Trong đó				
				Tổng	Trồng mới			Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
22	Nam Định	750	750	-			200	100	100		500	
23	Ninh Bình	1.000		1.000	500	500	200	100	100		700	
24	Thái Bình	700	700	-			200	100	100		300	
III	Bắc Trung bộ	64.800	4.900	59.900	26.900	33.000	75.570	7.970	67.600	1.800	14.700	
25	Thanh Hoá	16.000	1.000	15.000	7.500	7.500	15.800	2.800	13.000	800	3.500	
26	Nghệ An	15.500	1.000	14.500	7.500	7.000	22.100	2.400	19.700	800	3.500	
27	Hà Tĩnh	10.700	800	9.900	3.900	6.000	11.350	1.350	10.000	200	1.500	
28	Quảng Bình	7.800	300	7.500	3.000	4.500	14.420	520	13.900		4.000	
29	Quảng Trị	7.950	950	7.000	2.500	4.500	11.500	500	11.000		1.500	
30	TT - Huế	6.850	850	6.000	2.500	3.500	400	400			700	
IV	Duyên hải Nam Trung bộ	26.231	3.481	22.750	10.450	12.300	16.290	5.800	10.490	700	5.700	
31	TP. Đà Nẵng	280	80	200		200	-				800	
32	Quảng Nam	4.301	801	3.500	2.500	1.000	4.150	2.200	1.950		600	
33	Quảng Ngãi	1.500	500	1.000		1.000	1.200	200	1.000		700	
34	Bình Định	5.700	200	5.500	2.500	3.000	1.250	250	1.000		800	
35	Phú Yên	5.200	500	4.700	2.500	2.200	3.200	2.050	1.150		700	
36	Khánh Hoà	2.600	400	2.200	1.000	1.200	4.490	600	3.890	200	700	
37	Ninh Thuận	2.150	500	1.650	450	1.200	1.300	500	800	500	700	

[Signature]

[Signature]
3

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Trồng rừng (ha)					Chăm sóc rừng (ha)			Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	Ghi chú
		Tổng	Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất		Tổng	Trong đó					
				Tổng	Trồng mới		Trồng lại sau khai thác	Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
38	Bình Thuận	4.500	500	4.000	1.500	2.500	700		700		700	
V	Tây nguyên	14.289	1.879	12.410	6.410	6.000	21.540	2.100	19.440	1.300	3.500	
39	Đắk Lắk	4.500	500	4.000	3.000	1.000	6.780	400	6.380	500	700	
40	Đắk Nông	1.898	88	1.810	810	1.000	4.800	300	4.500		700	
41	Gia Lai	2.191	591	1.600	600	1.000	1.560	1.000	560		700	
42	Kon Tum	2.900	400	2.500	500	2.000	8.400	400	8.000	800	700	
43	Lâm Đồng	2.800	300	2.500	1.500	1.000	-				700	
VI	Đông Nam bộ	3.200	1.000	2.200	500	1.700	400	-	400	-	4.100	-
44	TP.HCM	300	300	-			100		100		900	
45	Đồng Nai	600	100	500		500	100		100		700	
46	Bình Dương	-		-			100		100		400	
47	Bình Phước	400	100	300	100	200	-				700	
48	Tây Ninh	800	300	500	300	200	-				700	
49	Bà Rịa - VT	1.100	200	900	100	800	100		100		700	
VII	Đồng bằng sông Cửu Long	6.680	1.450	5.230	1.430	3.800	14.330	3.630	10.700	-	7.800	
50	Long An	600		600	100	500	100		100		700	
51	Tiền Giang	100		100	100		100		100		500	
52	Bến Tre	120	50	70	70		100		100		800	

[Signature]

[Signature]
4

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Trồng rừng (ha)					Chăm sóc rừng (ha)			Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	Ghi chú
		Tổng	Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất		Trồng lại sau khai thác	Tổng	Trong đó				
				Tổng	Trồng mới			Phòng hộ, đặc dụng	Sản xuất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
53	Trà Vinh	130	130	-			400	300	100		500	
54	Sóc Trăng	275	275	-			620	520	100		400	
55	An Giang	775	575	200		200	2.100	2.000	100		1.000	
56	Hậu Giang	210	100	110	60	50	100		100		700	
57	Đồng Tháp	350	50	300		300	350	50	300		1.000	
58	Kiên Giang	450	100	350	100	250	100		100		500	
59	Bạc Liêu	350	50	300	300		100		100		700	
60	Cà Mau	3.320	120	3.200	700	2.500	10.260	760	9.500		1.000	

Handwritten signature

Handwritten signature